

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

---

Hà Nội, tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 52

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã chứng khoán: VVN.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Anh Tấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên
Ông Vương Khả Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khánh Hằng	Thành viên (Bầu ngày 31/5/2024)

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên
Ông Phạm Đình Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/5/2024)
Ông Phạm Hùng	Thành viên (Bầu ngày 31/5/2024)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Khả Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2024)

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



The image shows a red circular official stamp of the company, 'TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM', with the address 'D. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI'. The stamp includes the company registration number 'M.S.D.N.: 0100779365'. A blue ink signature is written over the stamp.

**Đỗ Chí Nguyễn**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024



Số: 225/2024/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các **Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam được lập ngày 29/8/2024, từ trang 06 đến trang 52 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Dự án Tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn của Công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn lại đến ngày 30/06/2024: 17,65 tỷ VND (tại ngày 01/01/2024 là 17,65 tỷ VND). Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp đã lập hồ sơ đề nghị Chủ đầu tư bổ sung giá trị của dự án là 27,7 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dự án chưa được Chủ đầu tư chấp thuận giá trị thanh toán đề nghị bổ sung, theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 kèm theo của Tổng Công ty.

Tại ngày 30/06/2024, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình, dự án không biến động của các Công ty con với giá trị: 36,55 tỷ VND (tại ngày 01/01/2024 là 33,85 tỷ VND). Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các Công ty con vẫn đang tiến hành rà soát và làm việc với Chủ đầu tư về việc thanh quyết toán các công trình này nên chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá và xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 của Tổng Công ty.

Tại ngày 30/06/2024, số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tại một số Công ty con không thay đổi qua các năm với giá trị lần lượt là: 121,72 tỷ VND và 158,60 tỷ VND (tại 01/01/2024 với giá trị lần lượt là 112,42 tỷ VND và 132,52 tỷ VND). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét, nhưng chúng tôi cũng không đánh giá được khả năng thu hồi, thanh toán đối với các khoản công nợ nói trên cũng như ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 của Tổng Công ty.

#### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Phan Thanh Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.587.664.202.847</b>	<b>2.397.156.497.093</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>110.221.434.792</b>	<b>157.934.153.101</b>
1. Tiền	111		104.761.153.217	148.302.659.955
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.460.281.575	9.631.493.146
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>9.395.619.481</b>	<b>9.596.824.642</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	584.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122		(476.000.000)	(476.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.287.619.481	9.488.824.642
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.314.954.912.509</b>	<b>1.320.759.103.009</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.095.629.808.333	1.141.303.333.045
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	204.823.342.455	181.879.602.920
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	201.184.927.552	181.279.501.305
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(193.839.836.714)	(191.357.170.645)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7.156.670.883	7.653.836.384
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>1.067.050.336.213</b>	<b>848.426.847.934</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.079.239.536.362	860.666.109.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.189.200.149)	(12.239.261.904)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>86.041.899.852</b>	<b>60.439.568.407</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	57.659.808.692	47.303.794.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.763.055.103	11.119.906.247
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	3.619.036.057	2.015.867.835
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>2.146.163.351.310</b>	<b>2.238.365.716.708</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.258.781.523</b>	<b>9.418.653.116</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	9.258.781.523	9.418.653.116
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.865.209.135.761</b>	<b>1.960.754.496.471</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.852.639.920.392	1.945.441.464.861
<i>Nguyên giá</i>	222		4.601.632.267.835	4.587.848.286.190
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.748.992.347.443)	(2.642.406.821.329)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	2.718.364.195	5.925.895.073
<i>Nguyên giá</i>	225		2.907.407.406	7.848.148.148
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(189.043.211)	(1.922.253.075)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	9.850.851.174	9.387.136.537
<i>Nguyên giá</i>	228		15.694.688.443	15.177.388.443
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.843.837.269)	(5.790.251.906)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.12</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.088.098.236</b>	<b>12.178.697.339</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	8.088.098.236	12.178.697.339
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.14</b>	<b>103.398.427.882</b>	<b>103.480.935.463</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		75.066.367.246	75.066.367.246
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.045.988.675	40.045.988.675
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.713.928.039)	(11.631.420.458)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>159.208.907.908</b>	<b>151.532.934.319</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	159.208.907.908	151.532.934.319
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.733.827.554.157</b>	<b>4.635.522.213.801</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>6.615.863.112.459</b>	<b>6.251.725.375.101</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.879.533.038.317</b>	<b>2.626.775.963.965</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	1.092.907.245.486	1.150.688.449.557
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	361.022.369.437	265.959.466.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	154.949.030.249	167.791.765.340
4. Phải trả người lao động	314		55.523.109.321	68.245.682.897
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	109.555.168.866	95.238.787.016
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	766.345.906	943.103.482
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	156.393.984.339	150.606.852.533
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	891.434.184.994	670.444.153.288
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	22.985.091.906	23.166.852.494
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.996.507.813	33.690.851.348
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.736.330.074.142</b>	<b>3.624.949.411.136</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	31.754.040.425	31.774.040.425
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	27.644.416.929	27.916.887.792
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	64.438.169.571	64.508.314.351
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	3.582.485.847.793	3.482.148.933.040
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.002.413.219	2.717.192.090
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.21	27.005.186.205	15.884.043.438
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>(1.882.035.558.302)</b>	<b>(1.616.203.161.300)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.23</b>	<b>(1.882.035.558.302)</b>	<b>(1.616.203.161.300)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá	417		(109.200.969)	(109.200.969)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.827.404.299	67.192.937.398
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.713.359.362.016)	(2.453.796.973.125)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.458.832.946.308)	(1.993.360.002.982)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(254.526.415.708)	(460.436.970.143)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		212.605.600.384	220.510.075.396
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.733.827.554.157</b>	<b>4.635.522.213.801</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.145.764.276.653	1.018.825.083.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	9.331.886.879	11.872.031.494
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>2.136.432.389.774</b>	<b>1.006.953.051.813</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.135.146.797.826	1.021.631.621.348
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.285.591.948</b>	<b>(14.678.569.535)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.650.275.777	1.328.823.903
7. Chi phí tài chính	22	6.4	146.293.372.327	125.600.386.422
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		94.585.594.079	104.039.707.062
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	11.374.981.839	8.257.163.013
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	98.609.056.549	75.114.035.389
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)</b>	<b>30</b>		<b>(249.341.542.990)</b>	<b>(222.321.330.456)</b>
12. Thu nhập khác	31	6.7	6.551.270.295	6.765.940.274
13. Chi phí khác	32	6.7	4.305.532.720	2.729.354.823
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>6.7</b>	<b>2.245.737.575</b>	<b>4.036.585.451</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(247.095.805.415)</b>	<b>(218.284.745.005)</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	3.486.064.550	1.621.474.737
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		285.221.129	65.293.590
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(250.867.091.094)</b>	<b>(219.971.513.332)</b>
<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i>	61		(254.526.415.708)	(219.185.807.152)
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		3.659.324.614	(785.706.180)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(4.628)	(3.985)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc




Đỗ Chí Nguyễn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(247.095.805.415)	(218.284.745.005)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	110.403.914.569	115.348.380.694
- Các khoản dự phòng	03	13.371.986.493	3.202.148.052
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	51.088.158.942	21.401.294.816
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.030.656.471)	(1.655.361.315)
- Chi phí lãi vay	06	94.585.594.079	104.039.707.062
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.323.192.197	24.051.424.304
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(34.448.418.910)	(14.672.217.937)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(218.623.488.279)	(57.462.989.354)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(15.611.122.434)	(29.016.344.190)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(18.031.987.956)	(13.346.380.308)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(91.369.331.236)	(31.352.128.679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.046.714.519)	(3.418.993.371)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	811.163.112	1.186.520.086
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.290.124.158)	(4.962.512.755)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(373.286.832.183)</b>	<b>(128.993.622.204)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(4.345.610.216)	(7.425.741.326)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	8.716.511.093	418.893.454
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(102.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.500.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	5.475.059.179
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4.370.900.877</b>	<b>1.366.211.307</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.260.643.261.798	817.398.165.568
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(907.847.120.641)	(731.948.291.188)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(206.666.660)	(1.074.416.400)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.386.261.500)	(43.831.870.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>321.203.212.997</b>	<b>40.543.587.980</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(47.712.718.309)</b>	<b>(87.083.822.917)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>157.934.153.101</b>	<b>197.985.890.621</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	(21.401.294.816)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>110.221.434.792</b>	<b>89.500.772.888</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024  
Tổng Giám đốc



  
Đỗ Chí Nguyễn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã chứng khoán: VVN.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các Công ty con) tại ngày 30/6/2024: 137 người (tại ngày 31/12/2022: 127 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cát tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp.

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Đối với hoạt động thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

**1.4 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bị ảnh hưởng trọng yếu bởi kết quả hoạt động của Công ty con là Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn. Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn lỗ trước thuế: 249.942.419.840 đồng, dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày lỗ trước thuế: 247.095.805.415 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2024, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<b>TT</b>	<b>Công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Quyền biểu quyết</b>
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	TP. Hà Nội	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	TP. Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thái Nguyên	100%	100%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	TP. Hà Nội	52,15%	52,15%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Hải Phòng	71,42%	71,42%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
9	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	TP. Hồ Chí Minh	51,63%	51,63%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	An Giang	50,69%	50,69%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
<b>TT</b>	<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Quyền biểu quyết</b>
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%
5	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vianincon	Hải Dương	20,00%	20,00%
6	Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%
9	Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Thái Nguyên	38,80%	38,80%
10	Công ty Cổ phần Tư vấn và ĐT Phát triển Phước Long	TP. Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%
11	Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	TP. Hồ Chí Minh	20,57%	20,57%
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Xây lắp điện 4	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 5.14 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

### **1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tình trạng</b>
Văn phòng Tổng Công ty	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Tạm ngừng hoạt động
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 Lý Tự Trọng - Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st. 206 + 211, Sangkat Vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia	Đang hoạt động
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01 Tòa nhà số 23, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yagon, Myanmar	Đang hoạt động

### **1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

## **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty con phù hợp với chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### *Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết*

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn vào Công ty liên kết theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại các Công ty liên kết thì khoản lỗ đó chỉ được Tổng Công ty ghi nhận bằng với số vốn đã góp.

Trong trường hợp một Công ty con của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với các Công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi (lỗ) chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty liên kết được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

##### *Các khoản đầu tư tài chính khác*

Đầu tư góp vốn khác: Là các khoản đầu tư góp vốn mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp dưới 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận nào khác, được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trường hợp không thể áp dụng được phương pháp vốn chủ sở hữu thì giá trị khoản đầu tư được trình bày theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh: Là các chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và các phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV... được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được xác định trên cơ sở phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm:

- Thời gian sử dụng ước tính của Phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý từ 02 -03 năm;
- Bản quyền, bằng sáng chế: 03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

**Thuê tài chính**

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính là Máy móc thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty là 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá lại nguyên giá Bất động sản đầu tư do không có bằng chứng chắc chắn về việc giảm giá so với giá thị trường.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản cố định được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoà chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt không thực hiện phân bổ vào chi phí do đến thời điểm báo cáo, Tổng Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận khoản vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay của Tổng Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay: Được xác định và ghi nhận hàng tháng trên cơ sở lãi suất và dư nợ gốc vay.
- Chi phí bảo lãnh phát sinh được phân bổ phù hợp với thời gian vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành. Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong năm nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán (hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính).

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính theo tỷ lệ % giá trị công trình được quy định tại từng hợp đồng thi công xây lắp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí từ hoạt động xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- (ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ báo cáo của Tổng Công ty và các Công ty con.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành đang áp dụng là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty và các Công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, sản xuất xi măng, clinker và sản xuất bê tông công nghiệp và hoạt động theo khu vực địa lý tại Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	18.857.388.900	6.462.552.514
Tiền gửi ngân hàng (không năm hạn)	85.903.764.317	141.840.107.441
Các khoản tương đương tiền (i)	5.460.281.575	9.631.493.146
<b>Tổng</b>	<b>110.221.434.792</b>	<b>157.934.153.101</b>

(i): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2024				01/01/2024			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện Bạc Liêu	1.000	108.000.000	(*)	-	1.000	108.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	47.600	476.000.000	(*)	(476.000.000)	47.600	476.000.000	(*)	(476.000.000)
<b>Tổng</b>		<b>584.000.000</b>		<b>(476.000.000)</b>		<b>584.000.000</b>		<b>(476.000.000)</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.287.619.481	9.287.619.481	9.488.824.642	9.488.824.642
<b>Tổng</b>	<b>9.287.619.481</b>	<b>9.287.619.481</b>	<b>9.488.824.642</b>	<b>9.488.824.642</b>

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	6.166.320.702	6.166.320.702
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Điện Bạc Liêu	16.516.941.585	19.687.801.465
Công ty TNHH Đức Tâm Hiệp	11.973.408.000	11.973.408.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	27.308.775.476	27.308.775.476
Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	38.599.030.318	38.599.030.318
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phương Anh	16.061.843.684	38.599.030.318
Công ty Cổ phần Điện gió Kosy Bạc Liêu	-	17.593.495.300
Ban Quản lý Điện Miền Nam	545.388.183	545.388.183
Ban QLDA lưới điện Miền Trung	89.381.987.335	100.730.795.671
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Anh	8.473.127.020	8.473.127.020
Ban quản lý các dự án công trình điện Miền Nam - Chi nhánh TCT truyền tải điện Quốc gia	32.444.006.273	70.922.665.999
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - TNHH MTV	-	-
Ban quản lý các dự án công trình điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	22.916.260.027	27.412.425.423
Công ty CP Đầu tư KD Điện lực TP. Hồ Chí Minh	13.815.318.478	16.778.659.514
Các đối tượng khác	784.236.346.052	729.321.354.456
<b>Tổng</b>	<b>1.095.629.808.333</b>	<b>1.141.303.333.045</b>
<i>Trong đó phải thu bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>10.580.954.707</i>	<i>10.580.954.707</i>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess	10.114.350.556	10.114.350.556
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty CP Xây dựng Đặc Đạo	16.536.818.345	26.307.468.635
Công ty Cổ phần TĐH15	11.835.369.399	11.835.369.399
Chi nhánh 2 Công ty Cổ phần Năng Lượng	2.176.261.195	2.176.261.195
Công ty CP Xây dựng hạ tầng T&D	-	7.142.082.910
Công ty TNHH xây dựng và xây lắp HTK	-	4.450.959.091
Các đối tượng khác	156.425.530.409	112.118.098.583
<b>Tổng</b>	<b>204.823.342.455</b>	<b>181.879.602.920</b>
<i>Trong đó trả trước cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>19.568.656.160</i>	<i>19.568.656.160</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.5 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>201.184.927.552</b>	<b>(11.654.145.102)</b>	<b>181.279.501.305</b>	<b>(11.654.145.102)</b>
Tạm ứng	76.585.470.650	(6.814.685.807)	71.789.930.067	(6.814.685.807)
Ký quỹ, ký cược	5.618.494.879	-	4.624.725.748	-
Phải thu khác	118.980.962.023	(4.839.459.295)	104.864.845.490	(4.839.459.295)
<i>Quyết toán chi phí đầu tư XDCB Nhà máy xi măng (i)</i>	<i>20.754.467.827</i>	<i>-</i>	<i>20.754.467.827</i>	<i>-</i>
<i>Chi đến bù GPMB</i>	<i>4.554.918.988</i>	<i>-</i>	<i>4.554.918.988</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu các Đơn vị của công ty con - Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp</i>	<i>32.917.384.139</i>	<i>(4.839.459.295)</i>	<i>32.917.384.139</i>	<i>(4.839.459.295)</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>60.754.191.069</i>	<i>-</i>	<i>46.638.074.536</i>	<i>-</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9.258.781.523</b>	<b>-</b>	<b>9.418.653.116</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược	8.849.613.896	-	9.261.485.489	-
Phải thu khác	409.167.627	-	157.167.627	-
<b>Tổng (a + b)</b>	<b>210.443.709.075</b>	<b>(11.654.145.102)</b>	<b>190.698.154.421</b>	<b>(11.654.145.102)</b>
<i>Phải thu với Bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh 7.1</i>	<i>17.914.705.221</i>	<i>-</i>	<i>9.607.311.208</i>	<i>-</i>

(i): Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy giảm theo Nghị quyết số 04/NQ-HDQT ngày 28/3/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp Việt Nam về việc thông qua các nội dung Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành - Dự án nhà máy xi măng Quang Sơn, Thái Nguyên.

**5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	201.779.602.059	7.939.765.345	201.779.602.059	10.422.431.414
<b>Tổng</b>	<b>201.779.602.059</b>	<b>7.939.765.345</b>	<b>201.779.602.059</b>	<b>10.422.431.414</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Tiếp theo)**

*Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi theo đối tượng:*

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	(27.191.055.200)	27.191.055.200	(27.191.055.200)
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	(4.102.173.574)	4.102.173.574	(4.102.173.574)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	(3.022.433.220)	3.022.433.220	(3.022.433.220)
Công ty TNHH Lavimont VN	2.778.463.119	(2.778.463.119)	2.778.463.119	(2.778.463.119)
Công ty CP XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	(2.250.182.909)	2.250.182.909	(2.250.182.909)
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	(8.899.267.173)	8.899.267.173	(8.899.267.173)
Công ty CP Thép Thái Bình	2.564.880.468	(2.564.880.468)	2.564.880.468	(2.564.880.468)
Các đối tượng khác	150.971.146.396	(143.031.381.051)	150.971.146.396	(140.548.714.982)
<b>Tổng</b>	<b>201.779.602.059</b>	<b>(193.839.836.714)</b>	<b>201.779.602.059</b>	<b>(191.357.170.645)</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	331.124.671.284	(313.403.692)	166.531.580.415	(363.465.447)
Công cụ, dụng cụ	2.663.623.691	-	4.824.594.426	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	679.218.489.645	(11.829.205.869)	545.261.655.838	(11.829.205.869)
Thành phẩm	62.056.876.618	(46.590.588)	113.079.038.695	(46.590.588)
Hàng hóa	4.175.875.124	-	8.391.820.491	-
Hàng gửi bán	-	-	22.577.419.973	-
<b>Tổng</b>	<b>1.079.239.536.362</b>	<b>(12.189.200.149)</b>	<b>860.666.109.838</b>	<b>(12.239.261.904)</b>

Thông tin chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số công trình:

Công trình/Dự án	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công trình Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2	29.779.959.435	29.779.959.435
Công trình K2 Mỹ Đình	17.650.161.282	17.650.161.282
Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Lâm Sơn	1.902.540.622	1.956.942.720
Trung tâm Thương mại (Nam Hà cũ)	37.279.486.626	21.280.563.280
Nhà máy điện khí LNG Hiệp Phước	14.380.954.931	14.380.954.931
Công trình Đz 220KV Kiên Bình - Phú Quốc	-	-
Công trình EPC cáp ngầm 220KV - gói 6	15.051.536.189	15.041.291.220
ĐZ 500KV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	53.593.112.691	17.592.921
ĐZ 500KV Quảng Trạch - Vũng Áng	12.522.725.534	12.522.725.534
Các công trình, dự án khác	497.058.012.335	432.631.464.515
<b>Tổng</b>	<b>679.218.489.645</b>	<b>545.261.655.838</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.8 Chi phí trả trước**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>57.659.808.692</b>	<b>47.303.794.325</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.858.835.550	50.685.802
Chi phí sửa chữa TSCĐ	31.471.670.598	-
Chi phí khác	15.329.302.544	47.253.108.523
<b>b) Dài hạn</b>	<b>159.208.907.908</b>	<b>151.532.934.319</b>
Tiền thuê đất dài hạn	3.861.528.177	3.986.766.929
Chi phí giải phóng mặt bằng (i)	7.569.261.535	7.659.911.373
Giá trị lợi thế vị trí địa lý và quyền sử dụng đất (ii)	82.031.028.584	81.096.887.354
Quyền khai thác mỏ (iii)	-	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	21.400.048.321	895.056.427
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	6.709.648.911	7.690.779.870
Chi phí khác	37.637.392.380	50.203.532.366
<b>Tổng</b>	<b>216.868.716.600</b>	<b>198.836.728.644</b>

(i): Chi phí giải phóng mặt bằng và quyền sử dụng đất đối với diện tích đất để xây dựng Nhà máy tại Bến Cát - Bình Dương của Công ty con - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 15/10/2058 theo thời hạn sử dụng đất thể hiện trên Hợp đồng thuê lại đất số 2530/HĐ.TĐ ngày 24/12/2008 và phần diện tích tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 29/4/2066.

(ii) Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất tại Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam là: 13.401.220.000 VND, của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 là: 49.779.124.667 VND được tính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Giá trị này không phân bổ và được ghi nhận tương ứng với khoản phải trả khác tại Thuyết minh số 5.20.

(iii) Chi phí thăm dò và phí cấp quyền khai thác khoáng sản các mỏ đá, mỏ sét của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn, được phân bổ theo thời gian được cấp phép khai thác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư ngày 01/01/2024	1.310.346.013.317	3.097.723.569.369	150.745.632.474	9.722.407.089	19.310.663.941	4.587.848.286.190
Mua trong năm	-	3.546.344.648	-	-	281.965.568	3.828.310.216
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.772.217.612	5.982.475.494	-	-	-	8.754.693.106
Tăng khác	-	6.725.800.000	-	-	-	6.725.800.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.316.373.367)	(1.208.448.310)	-	-	(5.524.821.677)
<b>Số dư ngày 30/06/2024</b>	<b>1.313.118.230.929</b>	<b>3.102.936.016.144</b>	<b>149.537.184.164</b>	<b>9.722.407.089</b>	<b>19.592.629.509</b>	<b>4.601.632.267.835</b>
<b>GIÁ TRỊ HẠO MÒN</b>						
Số dư ngày 01/01/2024	714.423.130.786	1.764.922.400.971	136.994.296.357	7.676.308.723	18.390.684.492	2.642.406.821.329
Khấu hao trong năm	26.473.429.216	80.528.782.487	1.823.072.406	893.469.287	354.785.686	110.073.539.082
Tăng khác	-	2.009.999.988	-	-	-	2.009.999.988
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.289.564.646)	(1.208.448.310)	-	-	(5.498.012.956)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 30/06/2024</b>	<b>740.896.560.002</b>	<b>1.843.171.618.800</b>	<b>137.608.920.453</b>	<b>8.569.778.010</b>	<b>18.745.470.178</b>	<b>2.748.992.347.443</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2024	595.922.882.531	1.332.801.168.398	13.751.336.117	2.046.098.366	919.979.449	1.945.441.464.861
Tại ngày 30/06/2024	572.221.670.927	1.259.764.397.344	11.928.263.711	1.152.629.079	847.159.331	1.852.639.920.392

Nguyên giá tài sản hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/6/2024: 446.423.211.632 VND (tại 31/12/2023: 413.258.017.262 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay tại ngày 30/6/2024: 1.701.460.056.762 VND (tại 31/12/2023: 2.262.566.587.698 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư ngày 01/01/2024	7.848.148.148	7.848.148.148
Thuê tài chính trong năm	1.759.259.258	1.759.259.258
Mua lại tài sản thuê tài chính trong năm	(6.700.000.000)	(6.700.000.000)
Số dư ngày 30/06/2024	<u>2.907.407.406</u>	<u>2.907.407.406</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư ngày 01/01/2024	1.922.253.075	1.922.253.075
Khấu hao trong năm	276.790.124	276.790.124
Mua lại tài sản thuê tài chính trong kỳ	(2.009.999.988)	(2.009.999.988)
Số dư ngày 30/06/2024	<u>189.043.211</u>	<u>189.043.211</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư ngày 01/01/2024	5.925.895.073	5.925.895.073
Số dư ngày 30/06/2024	<u>2.718.364.195</u>	<u>2.718.364.195</u>

**5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm quản lý	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư ngày 01/01/2024	1.843.994.307	116.947.269	11.389.656.056	1.826.790.811	15.177.388.443
Mua trong kỳ	517.300.000	-	-	-	517.300.000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2024	<u>2.361.294.307</u>	<u>116.947.269</u>	<u>11.389.656.056</u>	<u>1.826.790.811</u>	<u>15.694.688.443</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư ngày 01/01/2024	1.860.287.043	116.947.269	1.986.226.783	1.826.790.811	5.790.251.906
Khấu hao trong năm	23.538.334	-	30.047.029	-	53.585.363
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2024	<u>1.883.825.377</u>	<u>116.947.269</u>	<u>2.016.273.812</u>	<u>1.826.790.811</u>	<u>5.843.837.269</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư ngày 01/01/2024	(16.292.736)	-	9.403.429.273	-	9.387.136.537
Số dư ngày 30/06/2024	<u>477.468.930</u>	<u>-</u>	<u>9.373.382.244</u>	<u>-</u>	<u>9.850.851.174</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/6/2024: 5.180.301.387 VND (tại 31/12/2023: 3.026.080.576 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay tại ngày 30/6/2024: 1.054.804.655 VND (tại 31/12/2023: 1.054.804.644 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.12 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất tại Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W536073 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Quyền sử dụng đất này được Công ty con - Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức nắm giữ cho mục đích chờ tăng giá để bán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định và kế toán giá trị hợp lý bất động sản đầu tư, do đó Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	8.088.098.236	8.088.098.236	12.178.697.339	12.178.697.339
<b>Tổng</b>	<b>8.088.098.236</b>	<b>8.088.098.236</b>	<b>12.178.697.339</b>	<b>12.178.697.339</b>

(\*): Chi tiết một số công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án khai thác khoáng sản (Lào Cai)	5.102.917.666	5.102.917.666
Lắp đặt thiết bị tách hạt bụi thô trước lọc bụi tĩnh điện 413EP1	-	2.987.822.000
Dự án khác	2.985.180.570	4.087.957.673
<b>Tổng</b>	<b>8.088.098.236</b>	<b>12.178.697.339</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

- 5.14 Đầu tư tài chính dài hạn  
a) Đầu tư vào Công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Đầu tư vào Công ty liên kết	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ</b>	<b>62.316.928.362</b>	<b>61.109.081.685</b>	<b>62.316.928.362</b>	<b>61.109.081.685</b>
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và XD Vinaincon	6.208.620.000	9.995.248.791	6.208.620.000	9.995.248.791
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	18.101.076.441	14.300.768.318	18.101.076.441
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	2.840.191.144	2.730.001.416	2.840.191.144
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	741.719.360	742.806.389	741.719.360
Công ty CP Bé tổng lý tâm Vinaincon	16.063.467.218	108.352.510	16.063.467.218	108.352.510
Công ty CP Thị công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	4.819.350.899	2.428.000.000	4.819.350.899
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	7.088.433.751	6.634.922.757	7.088.433.751
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	17.414.708.789	13.208.342.264	17.414.708.789
<b>Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty có quyền kiểm soát chi phối</b>	<b>16.431.778.265</b>	<b>13.957.285.561</b>	<b>16.431.778.265</b>	<b>13.957.285.561</b>
Công ty CP Bé tổng lý tâm Điện lực Khánh Hòa	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty CP Cơ khí Bích Việt	1.230.853.265	1.230.853.265	1.230.853.265	1.230.853.265
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Bao bì Sông Công	6.300.925.000	3.826.432.296	6.300.925.000	3.826.432.296
<b>Tổng</b>	<b>78.748.706.627</b>	<b>75.066.367.246</b>	<b>78.748.706.627</b>	<b>75.066.367.246</b>

(\*) Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc và giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>Khoản đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ</b>				
Công ty CP TVTK Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	-
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	4.123.185.470	-
Công ty CP Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	(10.032.000.000)	10.032.000.000	(10.032.000.000)
Công ty CP Lắp máy và XD Miền Nam	779.612.900	(626.487.766)	779.612.900	(543.980.185)
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	8.861.055.899	-	8.861.055.899	-
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	2.086.292.176	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Miền Nam	1.500.000.000	(542.839.351)	1.500.000.000	(542.839.351)
<b>Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty có quyền kiểm soát chi phối</b>				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh	487.880.000	-	487.880.000	-
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	1.350.000.000	(512.600.922)	1.350.000.000	(512.600.922)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp Đức Giang	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.525.990.000	-	3.525.990.000	-
<b>Tổng</b>	<b>40.045.988.675</b>	<b>(11.713.928.039)</b>	<b>40.045.988.675</b>	<b>(11.631.420.458)</b>

(\*) Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc và giá trị ghi sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.15 Phải trả người bán**

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.092.907.245.486</b>	<b>1.092.907.245.486</b>	<b>1.150.688.449.557</b>	<b>1.150.688.449.557</b>	
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	
Công ty CP tư vấn giám sát xây dựng Đức Quang	10.796.389.697	10.796.389.697	9.686.433.386	9.686.433.386	
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	32.984.426.415	32.984.426.415	32.984.426.415	32.984.426.415	
Công ty CP Bao bì Sông Công	3.872.170.500	3.872.170.500	9.818.436.600	9.818.436.600	
Công ty TNHH XNK Nam Phương	85.735.924.705	85.735.924.705	69.905.924.705	69.905.924.705	
Công ty TNHH MTV Hàng hải Seastar	39.582.713.548	39.582.713.548	39.582.713.548	39.582.713.548	
Công ty TNHH Thái Hòa Sơn	9.320.090.922	9.320.090.922	9.320.090.922	9.320.090.922	
Công ty CP Vật liệu XD & Trang trí Nội thất TP.HCM	20.086.448.403	20.086.448.403	16.831.631.520	16.831.631.520	
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Quang Minh	8.162.269.459	8.162.269.459	8.162.269.459	8.162.269.459	
Công ty CP Cơ khí thương mại Xây lắp điện 4	24.626.908.601	24.626.908.601	70.470.243.618	70.470.243.618	
Công ty Cổ phần NL Tam Sơn	-	-	14.074.744.463	14.074.744.463	
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 - Sông Hồng	10.356.252.781	10.356.252.781	20.353.435.492	20.353.435.492	
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và TM QT Hồng Hà	6.092.870.836	6.092.870.836	10.962.870.836	10.962.870.836	
Công ty Cổ phần Cơ Điện Đại Dững	5.783.377.393	5.783.377.393	10.305.171.790	10.305.171.790	
Các đối tượng khác	828.459.747.226	828.459.747.226	821.182.401.803	821.182.401.803	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>31.754.040.425</b>	<b>31.754.040.425</b>	<b>31.774.040.425</b>	<b>31.774.040.425</b>	
Công ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314	
Công ty CP Cơ khí Chính xác VINASHIN	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.727.048.221	4.727.048.221	4.727.048.221	4.727.048.221	
Các đối tượng khác	16.778.854.590	16.778.854.590	16.798.854.590	16.798.854.590	
<b>Tổng</b>	<b>1.124.661.285.911</b>	<b>1.124.661.285.911</b>	<b>1.182.462.489.982</b>	<b>1.182.462.489.982</b>	
<b>Trong đó: Phải trả bên liên quan</b>	<b>84.296.865.179</b>	<b>84.296.865.179</b>	<b>62.533.145.905</b>	<b>62.533.145.905</b>	
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>					

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Linh	3.187.147.607	3.187.147.607
Ban quản lý đường sắt đô thị	27.315.635.235	27.315.635.235
Tổng Công ty điện lực Miền Nam - TNHH	20.573.014.603	43.193.239.588
Công ty TNHH XNK Nam Phương	548.925.409	1.615.635.009
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	27.919.147.895	35.045.820.901
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	11.167.109.078	17.058.734.760
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	-	-
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	-	6.768.547.498
Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Thanh Bình	6.768.547.498	406.737.940
Công ty Cổ phần PQ Hải Quốc	-	5.904.973.122
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công Trình 3	-	-
Các đối tượng khác	263.542.842.112	125.462.994.350
<b>Tổng</b>	<b>361.022.369.437</b>	<b>265.959.466.010</b>
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>24.091.378.509</i>	<i>26.875.196.599</i>

**5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

**a) Thuế phải thu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2024
Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	1.458.105.927	1.458.105.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.086.932.670	43.642.000	-	1.043.290.670
Thuế thu nhập cá nhân	290.939.806	149.962.521	250.363.800	391.341.085
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	132.454.523	132.454.523	220.757.539	220.757.539
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	1.154.821	-	-	1.154.821
<b>Tổng</b>	<b>2.015.867.835</b>	<b>326.059.044</b>	<b>1.929.227.266</b>	<b>3.619.036.057</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)**

**b) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2024
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	45.937.697.129	22.285.106.597	32.395.065.889	35.827.737.837
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.425.666.346	9.425.666.346	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.574.395.909	3.442.422.550	4.046.714.519	4.970.103.940
Thuế thu nhập cá nhân	776.329.827	1.299.785.193	1.342.500.221	733.614.284
Thuế tài nguyên	14.652.958.747	1.834.042.394	11.623.386.414	4.863.614.727
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	34.850.648.866	13.076.869.348	6.582.163.386	41.338.576.277
Thuế nộp tại nước ngoài	848.908.326	-	-	848.908.326
Thuế nhà thầu nước ngoài	23.793.571.275	-	-	23.793.571.275
Thuế bảo vệ môi trường	567.598.890	555.317.326	532.169.863	590.746.353
Thuế Môn bài	-	21.000.000	21.000.000	-
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.789.656.371	1.899.012.918	706.512.059	41.982.157.230
<b>Tổng</b>	<b>167.791.765.340</b>	<b>53.839.222.672</b>	<b>66.675.178.697</b>	<b>154.949.030.249</b>

**5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	6.699.420.226	4.271.790.226
Phải trả về lãi chậm nộp	16.892.936.966	16.104.304.123
Chi phí cải tạo môi trường	-	5.721.241.484
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	72.707.697.758	61.183.323.048
Chi phí phải trả khác	13.255.113.916	7.958.128.135
<b>Tổng</b>	<b>109.555.168.866</b>	<b>95.238.787.016</b>

**5.19 Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>766.345.906</b>	<b>943.103.482</b>
Doanh thu nhận trước hợp đồng xây dựng, hàng hóa	-	176.757.576
Doanh thu nhận trước cho thuê BĐS và dịch vụ khác	766.345.906	766.345.906
<b>b) Dài hạn</b>	<b>27.644.416.929</b>	<b>27.916.887.792</b>
Doanh thu nhận trước hợp đồng xây dựng, hàng hóa	27.644.416.929	27.916.887.792
<b>Tổng</b>	<b>28.410.762.835</b>	<b>28.859.991.274</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**5.20 Phải trả khác**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>156.393.984.339</b>	<b>150.606.852.533</b>
Kinh phí công đoàn	5.437.838.459	3.663.763.057
BHXH, BHYT, BHTN	12.859.650.378	7.221.496.483
Nhận ký quỹ, ký cược	185.000.000	185.000.000
Các khoản phải trả khác	137.911.495.502	139.536.592.993
<i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>	<i>24.353.530.452</i>	<i>24.521.337.593</i>
<i>Khoản vay phải trả CBNV</i>	<i>3.422.264.548</i>	<i>3.422.264.548</i>
<i>Công ty CP Bất động sản Á Châu</i>	<i>8.860.000.000</i>	<i>8.860.000.000</i>
<i>Tiền chậm nộp Ngân sách Nhà nước</i>	<i>14.475.926.063</i>	<i>14.475.926.063</i>
<i>Tiền đền bù di dời, giải phóng mặt bằng</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy</i>	-	-
Các khoản khác	84.799.774.439	86.257.064.789
<b>b) Dài hạn</b>	<b>64.438.169.571</b>	<b>64.508.314.351</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	1.257.824.904	1.327.969.684
Giá trị quyền sử dụng đất (i)	49.779.124.667	49.779.124.667
Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (i)	14.031.337.776	14.031.337.776
<b>Tổng</b>	<b>220.832.153.910</b>	<b>215.115.166.884</b>
<i>Trong đó phải trả các Bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>

(i): Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội của Công ty Mẹ – Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam: 14.031.337.776 VND và của Công ty con – Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện 2 đang quản lý và sử dụng, được tính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam với giá trị: 49.779.124.667 VND (xem Thuyết minh số 5.8).

**5.21 Dự phòng phải trả**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>22.985.091.906</b>	<b>23.166.852.494</b>
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	18.219.936.337	11.108.907.355
Dự phòng sửa chữa TSCĐ	4.765.155.569	12.057.945.139
Chi phí dự phòng khác	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>27.005.186.205</b>	<b>15.884.043.438</b>
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	27.005.186.205	15.884.043.438
<b>Tổng</b>	<b>49.990.278.111</b>	<b>39.050.895.932</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.22 Vay và nợ thuê tài chính**

**a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số phát sinh trong kỳ				Số có khả năng trả nợ
	30/06/2024	01/01/2024	Giá trị	Giảm	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam {1}	599.585.194.231	599.585.194.231	644.797.267.939	452.878.780.322	407.666.706.614
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam {2}	125.278.345.316	125.278.345.316	176.884.414.286	141.106.335.944	89.500.266.974
Ngân hàng TMCP Quân đội	13.892.552.472	13.892.552.472	17.560.600.072	11.109.190.741	7.441.143.141
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam {3}	70.689.106.298	70.689.106.298	108.074.245.655	95.276.439.600	57.891.300.243
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	54.427.211.835	54.427.211.835	151.449.291.030	154.754.485.869	57.732.406.674
Ngân hàng TMCP An Bình	12.613.360.177	12.613.360.177	34.563.667.112	34.280.286.625	12.329.979.690
Vay tổ chức, cá nhân khác	12.188.499.657	12.188.499.657	-	(15.734.597.349)	27.923.097.006
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.759.915.008	2.759.915.008	-	7.199.337.938	9.959.252.946
<b>Tổng</b>	<b>891.434.184.994</b>	<b>891.434.184.994</b>	<b>1.133.329.486.094</b>	<b>880.870.259.690</b>	<b>670.444.153.288</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**{1} Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, trong đó:**

- (i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, với hạn mức tín dụng tối đa là 220.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay để sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thẻ chấp toàn bộ hàng hóa tồn kho, tài sản của bên thứ ba, tài sản của Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn; bảo lãnh của Tổng Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký giữa bên được bảo lãnh và đối tác khác.
- (ii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Mục đích vay để bổ xung vốn lưu động. Lãi suất được xác định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo chủ yếu là quyền thu nợ và quyền sử dụng đất của Công ty con ở Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương.
- (iii): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/14/HĐBL ngày 19/11/2021 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 150 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn: Từ ngày kí Hợp đồng đến hết ngày 30/09/2022. Lãi suất xác định cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kì. Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp, cầm cố tài sản thuộc sở hữu của Bên được bảo lãnh / Bên thứ ba, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên được bảo lãnh tại Ngân hàng và tại Tổ chức tín dụng khác...

**{2} Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, trong đó:**

Hợp đồng tín dụng số 140/2022-HĐCVHM/NHCT946-BTLTTD ký ngày 08/8/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn. Hạn mức vay: không quá 100 tỷ đồng. Mục đích vay: Để bổ xung vốn lưu động. Lãi suất được xác định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 292/2017-HĐTCHTK/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ luân chuyển số 293/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 294/2017-HĐTC.NXHITTL ngày 05/10/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 101/2018-HĐBĐ/NHCT946-BTLT ngày 01/6/2018; Các phụ lục đính kèm, văn bản sửa đổi của các hợp đồng nêu trên.

**{3} Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, trong đó:**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0080CRC/TDS/22LD ngày 09/12/2022 giữa Công ty con - Công ty CP bê tông ly tâm Thủ Đức và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương. Mục đích vay: Bổ xung vốn lưu động. Thời gian vay Không quá 9 tháng Lãi suất vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hệ thống Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Thủ Đức tại số 234 đường DT747, ấp Tân Lương, xã Thạnh Phước, Huyện Tân Uyên (nay là khu phố Tân Lương, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên), tỉnh Bình Dương.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**b) Vay dài hạn**

Vay dài hạn	30/06/2024		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2024		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam {1}	99.555.194.744	99.555.194.744	4.916.561.385	24.816.561.385	119.455.194.744	119.455.194.744	
Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên {2}	1.258.186.243.221	1.258.186.243.221	28.973.170.985	139.000.000	1.229.352.072.236	1.229.352.072.236	
Bộ Tài chính {3}	2.202.546.891.904	2.202.546.891.904	88.144.469.668	-	2.114.402.422.236	2.114.402.422.236	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	365.632.902	365.632.902	-	552.000.000	917.632.902	917.632.902	
Ngân hàng thương mại CP Công thương Việt Nam	15.194.774.264	15.194.774.264	-	-	15.194.774.264	15.194.774.264	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailcase	3.726.916.660	3.726.916.660	3.710.916.666	1.103.666.664	1.119.666.658	1.119.666.658	
Vay tổ chức, cá nhân khác {4}	2.910.194.098	2.910.194.098	1.568.657.000	365.632.902	1.707.170.000	1.707.170.000	
<b>Tổng</b>	<b>3.582.485.847.793</b>	<b>3.582.485.847.793</b>	<b>127.313.775.704</b>	<b>26.976.860.951</b>	<b>3.482.148.933.040</b>	<b>3.482.148.933.040</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- {1} Là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng số 02/2005/HĐTD-VINAINNCON ngày 16/6/2005 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên, lãi suất của khoản vay áp dụng theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm cộng (+) 3,5%. Mục đích vay để đầu tư nhà máy xi măng. Tài sản thế chấp: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- {2} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 10/2004/HĐTD ngày 21/4/2004, các phụ lục hợp đồng, hợp đồng tín dụng điều chỉnh kèm theo và khế ước nhận nợ giữa Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy xi măng. Theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 ngày 29/12/2017 về việc thay đổi thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 01/01/2018, lãi suất: 5,4%. Thời gian cho vay 30 năm (tính từ tháng 10 năm 2002), thời gian đáo hạn tháng 9 năm 2032.
- {3} Khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài được Bộ Tài chính bảo lãnh theo các hợp đồng vay để thanh toán mua máy móc thiết bị liên quan tới Hợp đồng cung cấp thiết bị của dự án xi măng Thái Nguyên do Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam thực hiện và hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài. Theo Văn bản số 533/BCT-TCND ngày 13/01/2017 của Bộ Tài chính về việc tái cấu trúc khoản nợ vay của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn - đơn vị thành viên của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, theo đó:
- Lãi suất (gốc) cho vay ưu đãi: 5%/năm và 4,18%/năm. Lãi chậm trả áp dụng cho cả gốc và lãi: 7,5%/năm và 6,27%/năm.
  - Thời gian đáo hạn năm 2027.
- {4}: Trong đó: Vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim số tiền: 76.700.000.000 VND theo Hợp đồng vay số 18/2016/NKG-XLDHII ngày 02/3/2016 giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim. Mục đích vay để góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long thực hiện dự án Khu thương mại dịch vụ nhà ở Phước Long theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1431/HDHT/NKH-XLDH ngày 28/7/2015 và các phụ lục, theo đó Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 góp vốn vào dự án với số tiền 107.900.000.000 VND với nguồn là vốn vay lãi suất 0% từ Công ty CP đầu tư và phát triển Nguyễn Kim. Ngày 15/5/2020, Công ty đã thoái vốn góp vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển Phước Long với số tiền 31.200.000.000 VND, số tiền này được bù trừ với khoản vay của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim. Số dư cuối kỳ: 76.700.000.000 VND.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**  
Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.23 Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư 01/01/2023</b>	550.000.000.000	(867.110.330)	66.204.388.628	(1.985.999.845.341)	219.049.884.807	(1.151.612.682.236)
Lãi, Lỗ trong năm	-	-	-	(460.436.970.143)	17.686.083.718	(442.750.886.425)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	988.548.770	(988.548.770)	(949.782.152)	(949.782.152)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	(7.828.210.000)	(3.318.290.000)	(11.146.500.000)
Chia cổ tức ở công ty con	-	757.909.361	-	-	(9.978.224.274)	(9.220.314.913)
Tăng giảm khác	-	-	-	1.456.601.129	(1.979.596.704)	(522.995.575)
<b>Số dư 31/12/2023</b>	550.000.000.000	(109.200.969)	67.192.937.398	(2.453.796.973.125)	220.510.075.396	(1.616.203.161.300)
<b>Số dư 01/01/2024</b>	550.000.000.000	(109.200.969)	67.192.937.398	(2.453.796.973.125)	220.510.075.396	(1.616.203.161.300)
Lãi, Lỗ trong năm	-	-	-	(254.526.415.708)	3.659.324.614	(250.867.091.094)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.634.466.901	(1.634.466.901)	(1.570.370.159)	(1.570.370.159)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	(3.876.177.032)	(2.365.503.423)	(6.241.680.455)
Chia cổ tức ở công ty con	-	-	-	-	(7.464.606.202)	(7.464.606.202)
Tăng giảm khác	-	-	-	474.670.750	(163.319.842)	311.350.908
<b>Số dư 30/06/2024</b>	550.000.000.000	(109.200.969)	68.827.404.299	(2.713.359.362.016)	212.605.600.384	(1.882.035.558.302)

Đơn vị tính: VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**5.23 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bộ Công thương	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
<b>Tổng</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>550.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	1.475.615.171.601	441.165.578.869
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	660.085.118.109	549.599.375.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	10.063.986.943	28.060.128.888
<b>Tổng</b>	<b>2.145.764.276.653</b>	<b>1.018.825.083.307</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu xây lắp	9.331.886.879	11.872.031.494
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	1.475.615.171.601	441.165.578.869
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	650.753.231.230	537.727.344.056
Doanh thu dịch vụ khác	10.063.986.943	28.060.128.888
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>2.136.432.389.774</b>	<b>1.006.953.051.813</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>8.127.143.528</i>	<i>6.832.728.450</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	1.428.634.129.232	425.735.593.733
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	702.818.318.467	578.910.516.601
Giá vốn dịch vụ và khác	3.694.350.127	17.566.747.866
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(581.236.852)
<b>Tổng</b>	<b>2.135.146.797.826</b>	<b>1.021.631.621.348</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.594.446.295	900.621.013
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	291.985.100
Chênh lệch tỷ giá	-	136.217.790
Thu nhập tài chính khác	55.829.482	-
<b>Tổng</b>	<b>5.650.275.777</b>	<b>1.328.823.903</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi vay	94.585.594.079	104.039.707.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá	51.088.158.942	21.483.979.139
Chiết khấu thanh toán	-	10.857.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	619.619.306	65.843.221
<b>Tổng</b>	<b>146.293.372.327</b>	<b>125.600.386.422</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	7.749.675.367	7.231.936.652
Chi phí vật liệu, bao bì	1.321.115.747	1.239.502.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.508.336	10.143.336
Chi phí bảo hành sản phẩm	135.383.843	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm	-	(2.440.043.683)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	805.165.590	542.874.953
Chi phí bằng tiền khác	1.354.132.956	1.672.749.707
<b>Tổng</b>	<b>11.374.981.839</b>	<b>8.257.163.013</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	56.296.000.138	41.662.239.186
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	957.430.484	1.012.319.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.203.118.548	2.873.139.353
Thuế, phí, lệ phí	5.171.288.289	3.146.937.903
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.262.164.056	1.942.811.514
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	323.399.206	(1.581.330.732)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.475.734.170	10.548.323.718
Chi phí khác bằng tiền	17.919.921.658	15.509.595.291
<b>Tổng</b>	<b>98.609.056.549</b>	<b>75.114.035.389</b>

**6.7 Lợi nhuận khác**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>6.551.270.295</b>	<b>6.765.940.274</b>
Lãi nhận được theo Quyết định thi hành án	662.932.682	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành	-	-
Thu từ đền bù, phạt vi phạm hợp đồng	-	5.500.000
Thanh lý tài sản cố định, CCDC, phế liệu	2.005.850.323	462.755.202
Cho thuê tài sản, kho bãi, mặt bằng, văn phòng	3.022.734.409	2.495.337.577
Xử lý công nợ phải trả	30.017.500	-
Tiền thuế chậm nộp được miễn	-	157.881.808
Thu nhập khác	829.735.381	3.644.465.687
<b>Chi phí khác</b>	<b>4.305.532.720</b>	<b>2.729.354.823</b>
Phạt vi phạm thuế, BHXH và tiền phạt hành chính	413.587.697	364.145.577
Phạt chậm tiến độ, vi phạm hợp đồng	-	-
Tiền chậm nộp Ngân sách	2.882.382.714	589.904.412
Chi phí thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	26.808.721	144.748.576
Phí thi hành án	185.968.732	-
Chi phí cho thuê tài sản, kho bãi, mặt bằng	281.011.467	241.204.580
Chi phí khác	515.773.389	1.389.351.678
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>2.245.737.575</b>	<b>4.036.585.451</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.486.064.550	1.621.474.737
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.486.064.550</b>	<b>1.621.474.737</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(254.526.415.708)	(219.185.807.152)
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(254.526.415.708)	(219.185.807.152)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	55.000.000	55.000.000
Lỗ/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(4.628)	(3.985)

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.001.331.947.842	354.631.955.687
Chi phí nhân công	169.244.344.086	111.880.844.756
Chi phí sử dụng máy thi công	30.000.000	1.600.237.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.023.068.126	115.453.271.406
Thuế, phí, lệ phí	477.376.930	453.618.600
Chi phí dự phòng, chi phí trích trước	150.000.000	248.873.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	736.393.510.353	255.894.622.251
Chi phí khác bằng tiền	60.637.134.157	66.311.652.912
<b>Tổng</b>	<b>2.082.287.381.494</b>	<b>906.475.076.809</b>



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

### **7. THÔNG TIN KHÁC**

#### **7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên được xem là Bên liên quan của Tổng Công ty:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ với Tổng Công ty</b>
Các bên liên quan khác là các Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại mục 1.5 Cấu trúc doanh nghiệp của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên chủ chốt của Tổng Công ty: Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và các thành viên gia đình thân cận của thành viên chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

#### **a) Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt**

<b>Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị</b>		<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024</b>	<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023</b>
<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Trần Anh Tấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	214.806.000	215.806.000
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên HĐQT	28.000.000	24.000.000
Ông Mai Công Toàn	Nguyên thành viên HĐQT	-	24.000.000
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Vương Khả Hải	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Khánh Hằng	Thành viên HĐQT (Bầu ngày 31/5/2024)	24.209.000	-
<b>Tổng</b>		<b>315.015.000</b>	<b>287.806.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát	129.622.000	132.601.000
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên	12.000.000	12.000.000
	Thành viên		
Ông Phạm Đình Hiếu	<i>(Miễn nhiệm ngày 31/05/2024)</i>	10.000.000	12.000.000
	Thành viên		
Ông Phạm Hùng	<i>(Bầu ngày 31/05/2024)</i>	2.000.000	-
<b>Tổng</b>		<b>153.622.000</b>	<b>156.601.000</b>

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc	204.624.000	200.650.000
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc	155.997.000	151.552.000
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc	209.124.500	68.677.000
Ông Đặng Quang Cường	Kế toán trưởng	141.474.000	135.874.000
Ông Vương Khả Hải	Phó Tổng Giám đốc <i>(Bỏ nhiệm ngày 01/06/2024)</i>	109.728.600	-
<b>Tổng</b>		<b>820.948.100</b>	<b>556.753.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b) Giao dịch với các bên liên quan**

1. Mua hàng hóa, dịch vụ của Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc ngày 30/6/2024 VND	kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Công ty CP Bao bì Sông Công	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	17.267.605.539	-
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	Mua đá vôi	297.065.201	-
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	Công ty liên kết	Mua hàng	173.420.958.540	26.120.377.572
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	Công ty liên kết	Mua hàng	59.401.874.147	12.925.088.605
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	Công ty liên kết	Mua hàng	5.408.118.973	7.788.706.930
<b>Tổng</b>			<b>255.795.622.400</b>	<b>46.834.173.107</b>
2. Bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc ngày 30/6/2024 VND	kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng, MMTB, bán xi măng, gia công lắp đặt	429.545.454	-
Công ty CP Bao bì Sông Công	Công ty liên kết	Bán xi măng	7.697.598.074	6.832.728.450
<b>Tổng</b>			<b>8.127.143.528</b>	<b>6.832.728.450</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c) Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>1. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>10.580.954.707</b>	<b>10.580.954.707</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	1.858.652.978	1.858.652.978
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	8.722.301.729	8.722.301.729
<b>2. Phải thu khác</b>	<b>17.914.705.221</b>	<b>9.607.311.208</b>
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	4.793.206.575	4.366.115.521
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	432.000.000	432.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	575.000.000	300.000.000
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess	1.248.000.000	1.040.000.000
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	466.097.346	466.097.346
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	187.914.830	187.914.830
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	10.212.486.470	2.815.183.511
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>19.568.656.160</b>	<b>19.568.656.160</b>
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Bê tông ly tâm điện lực Khánh Hòa	1.628.732.745	1.628.732.745
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	4.741.726.273	4.741.726.273
	<b>30/06/2024 VND</b>	<b>01/01/2024 VND</b>
<b>4. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>84.296.865.179</b>	<b>62.533.145.905</b>
Công ty CP Đầu tư và XD công nghiệp	5.805.779	5.805.779
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	32.984.426.415	32.984.426.415
Công ty CP Bao bì Sông Công	10.473.837.201	3.872.170.500
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	713.436.191	330.527.101
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	4.135.946.971	5.624.453.696
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	10.356.252.781	4.907.137.851
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	1.000.251.240	2.229.564.734
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	24.626.908.601	12.446.748.487
Công ty CP cơ khí Bích Việt	-	132.311.342
<b>5. Người mua trả tiền trước</b>	<b>24.091.378.509</b>	<b>26.875.196.599</b>
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	4.519.590.910	-
Công ty CP Bao bì Sông Công	19.571.787.599	26.875.196.599
<b>6. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024:

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.473.231.003.516	185.614.769.868	477.586.616.390	2.136.432.389.774
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>1.473.231.003.516</b>	<b>185.614.769.868</b>	<b>477.586.616.390</b>	<b>2.136.432.389.774</b>
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>43.869.132.235</b>	<b>(95.627.855.186)</b>	<b>53.044.314.899</b>	<b>1.285.591.948</b>
Chi phí tài chính	6.582.776.847	131.461.754.391	8.248.841.089	146.293.372.327
Chi phí bán hàng, quản lý	62.024.201.257	13.540.180.334	34.419.656.797	109.984.038.388
Các chi phí khác	4.116.014.931	97.581.502	91.936.287	4.305.532.720
Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác	9.974.035.723	116.838.452	2.110.671.897	12.201.546.072
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>				<b>(247.095.805.415)</b>

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023:

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	468.012.590.252	215.413.481.056	323.526.980.505	1.006.953.051.813
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>468.012.590.252</b>	<b>215.413.481.056</b>	<b>323.526.980.505</b>	<b>1.006.953.051.813</b>
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>101.704.850.769</b>	<b>(186.848.070.747)</b>	<b>70.464.650.443</b>	<b>(14.678.569.535)</b>
Chi phí tài chính	4.225.265.424	110.055.946.164	11.319.174.834	125.600.386.422
Chi phí bán hàng, quản lý	48.288.166.887	11.753.138.233	23.329.893.282	83.371.198.402
Các chi phí không phân bổ	2.396.851.303	74.357.701	258.145.819	2.729.354.823
Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác	4.716.999.709	2.007.215.883	1.370.548.585	8.094.764.177
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>				<b>(218.284.745.005)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2024:

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng
Tài sản cố định	45.005.158.789	1.609.899.905.397	210.304.071.575	1.865.209.135.761
Xây dựng cơ bản dở dang	8.088.098.236	-	-	8.088.098.236
Hàng tồn kho	722.065.256.099	95.032.787.106	249.952.293.008	1.067.050.336.213
Các khoản phải thu	813.414.228.984	24.046.613.956	462.992.307.848	1.300.453.150.788
Tài sản khác không thể phân bổ				493.026.833.159
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>				<b>4.733.827.554.157</b>
Các khoản phải trả	658.311.226.317	222.833.427.412	211.762.591.757	1.092.907.245.486
Thuế phải nộp Nhà nước	105.861.415.877	43.837.850.270	5.249.764.102	154.949.030.249
Các khoản đi vay	424.468.285.674	3.790.251.204.848	259.200.542.265	4.473.920.032.787
Nợ phải trả không phân bổ				894.086.803.937
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>				<b>6.615.863.112.459</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2023:

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng
Tài sản cố định	47.220.702.028	1.702.856.984.422	210.676.810.021	1.960.754.496.471
Xây dựng cơ bản dở dang	7.478.554.599	3.758.322.000	941.820.740	12.178.697.339
Hàng tồn kho	479.497.469.303	151.978.766.328	216.950.612.303	848.426.847.934
Các khoản phải thu	814.039.727.300	26.289.186.221	482.854.022.444	1.323.182.935.965
Tài sản khác không thể phân bổ				490.979.236.092
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>				<b>4.635.522.213.801</b>
Các khoản phải trả	637.444.348.421	264.011.445.778	249.232.655.358	1.150.688.449.557
Thuế phải nộp Nhà nước	107.997.725.419	50.443.756.898	9.350.283.023	167.791.765.340
Các khoản đi vay	248.239.106.239	3.692.658.108.469	211.695.871.620	4.152.593.086.328
Nợ phải trả không phân bổ				780.652.073.876
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>				<b>6.251.725.375.101</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Bích Hạnh**

**Kế toán trưởng**



**Đặng Quang Cường**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

**Tổng Giám đốc**

  


**Đỗ Chí Nguyễn**

